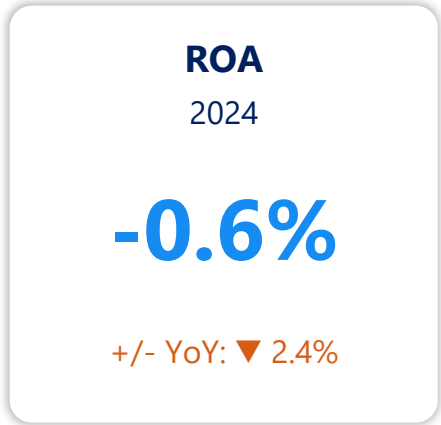
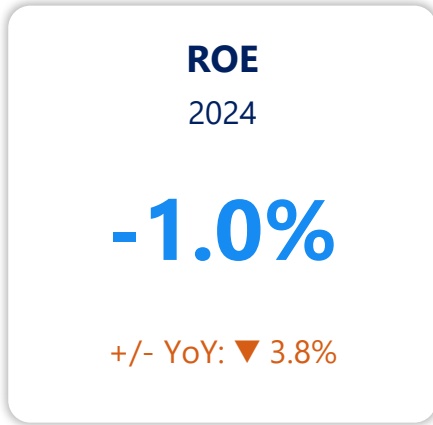
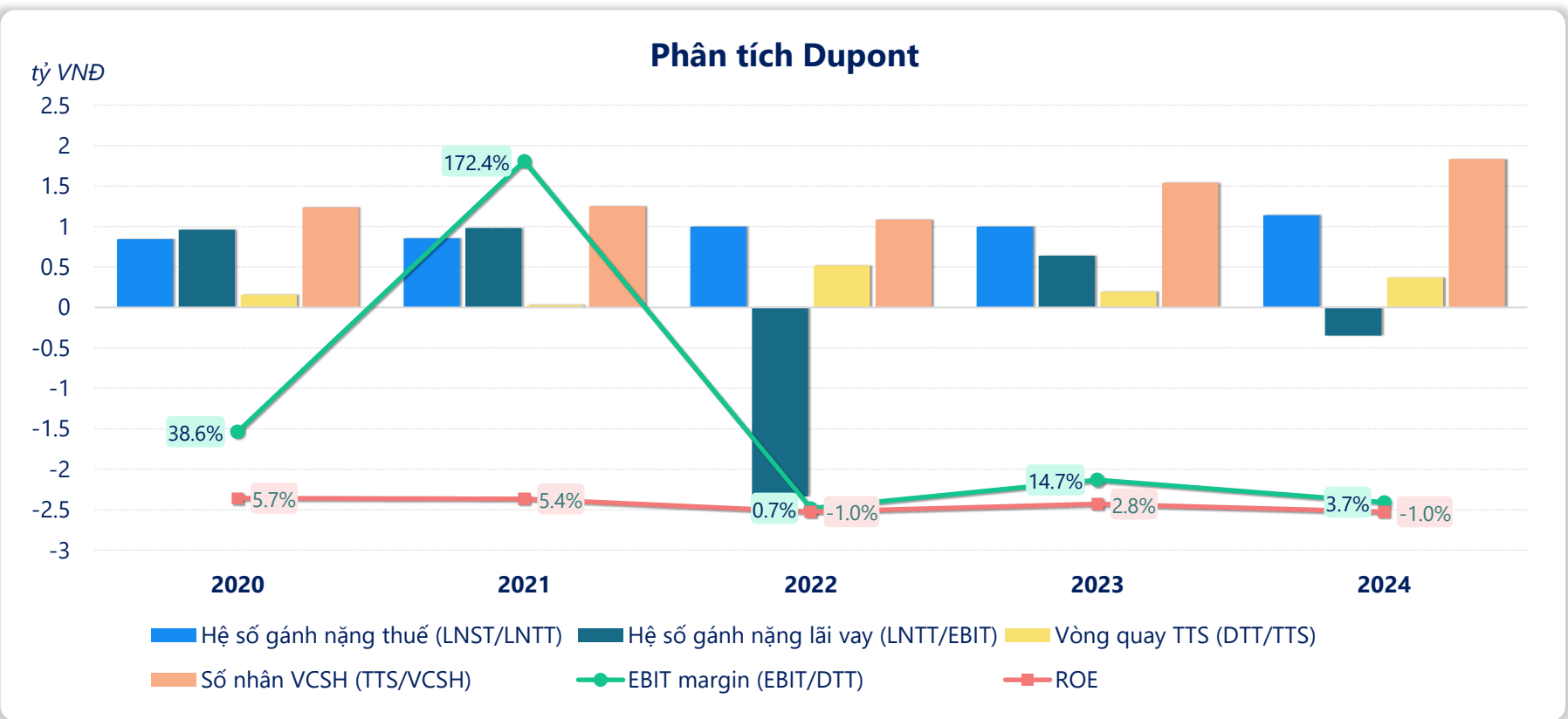
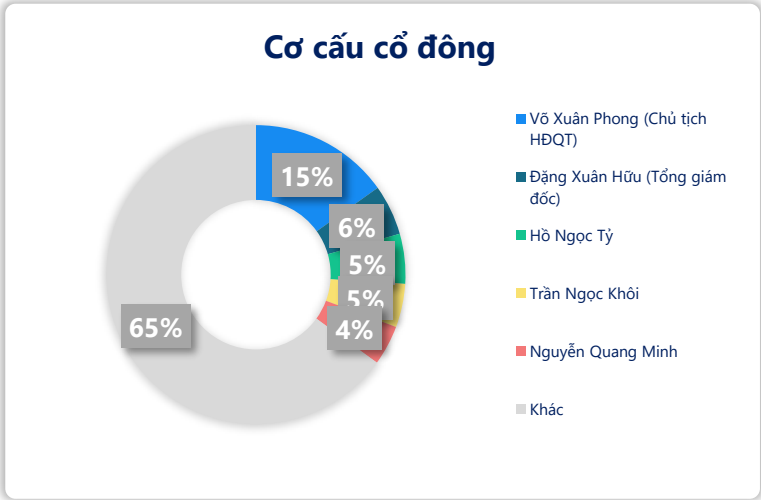


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

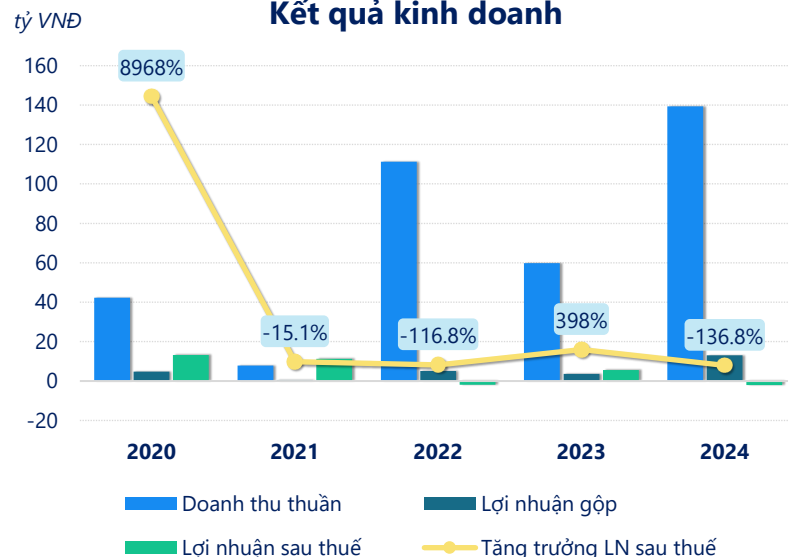
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		3,473 - 6,102
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		90
Số lượng CPLH (CP)		19,641,431
KLGD BQ 20 phiên (CP)		59,060
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.22
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
ILA		15.0%	2.1%	2.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP ILA (UPCOM: ILA)

Kết quả kinh doanh

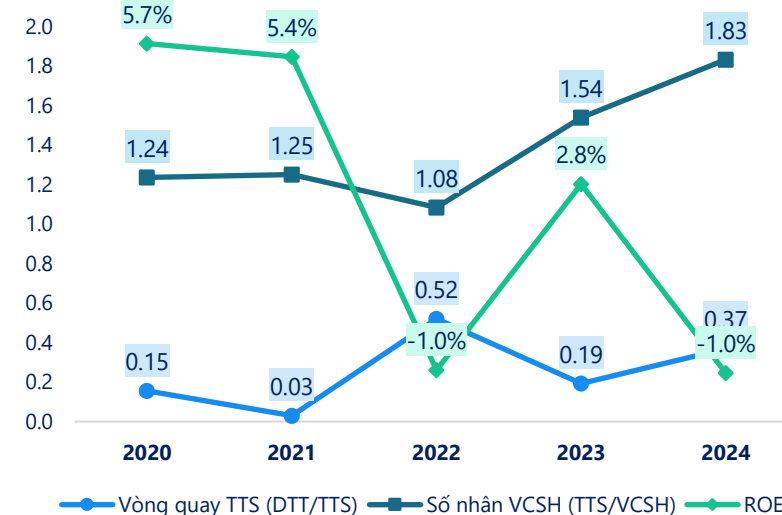


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.75%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.14**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.35**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

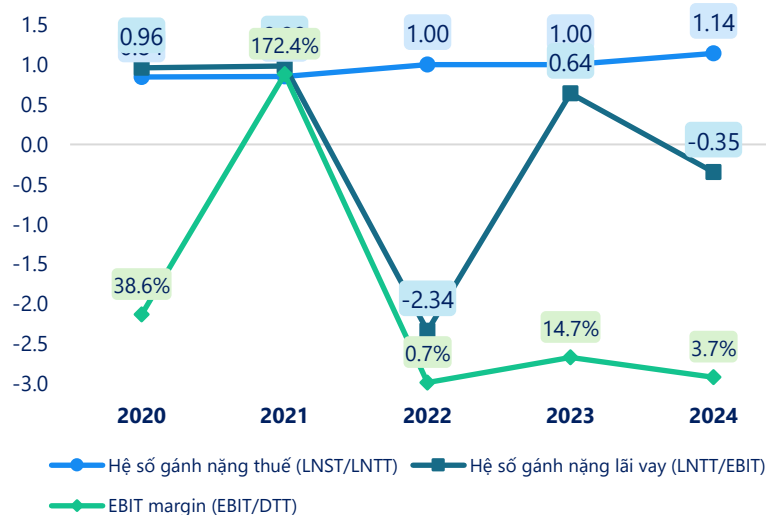
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **ILA** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 133%** đạt **139.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 137%** chỉ còn **-2.07** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.02% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

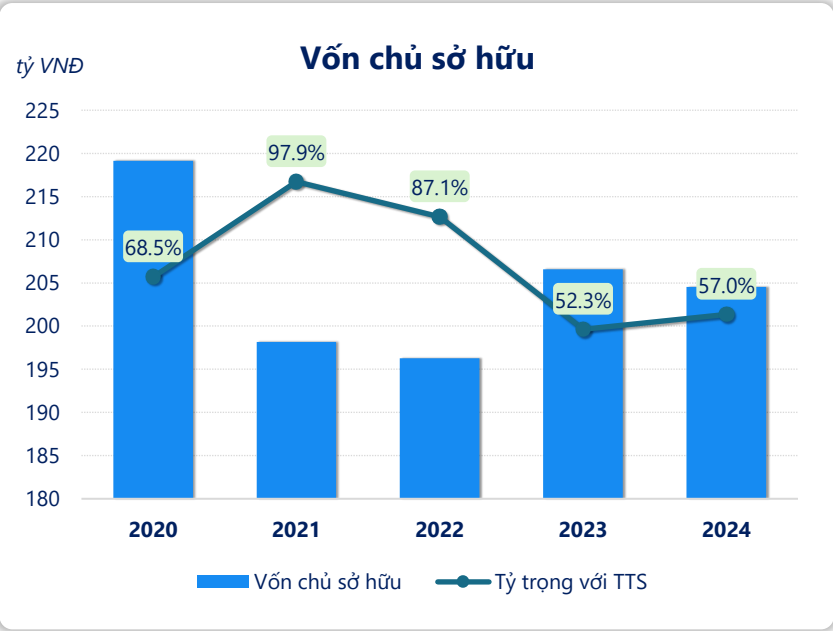
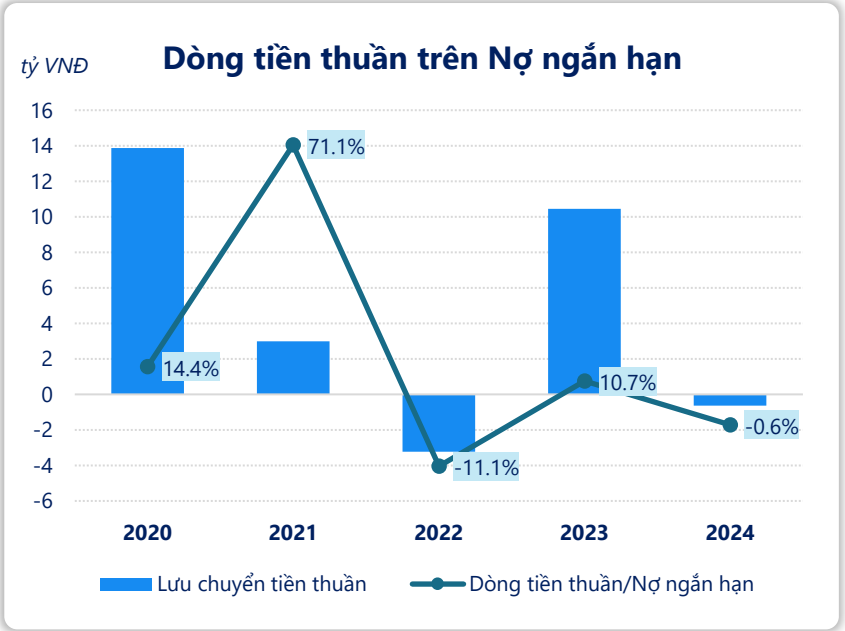
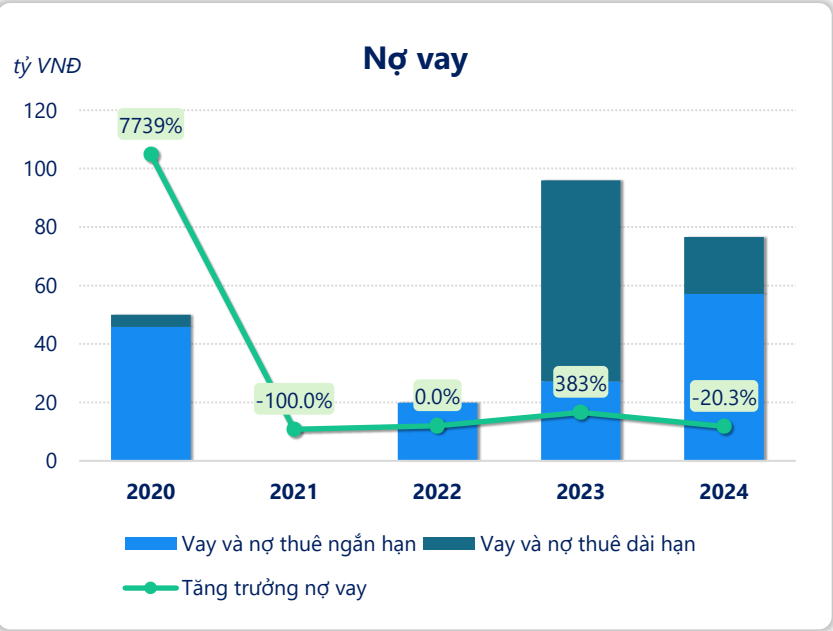
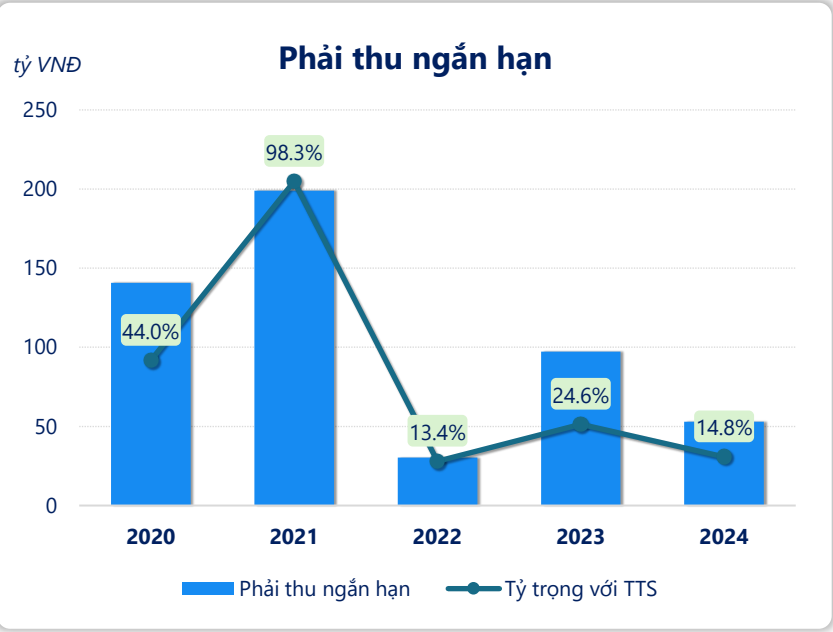
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.37**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.83** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	359	395	-9.1%
Tài sản ngắn hạn	276	335	-17.7%
Tiền và tương đương tiền	9.90	10.5	-6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.73	4.00	143%
Phải thu ngắn hạn	53.0	97.3	-45.6%
Hàng tồn kho	202	221	-8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.13	2.81	-59.9%
Tài sản dài hạn	82.8	59.3	39.6%
Phải thu dài hạn	10.6	0	
Tài sản cố định	20.3	15.8	28.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	28.5	17.5	62.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.20	0.07	190%
Lợi thế thương mại	23.2	26.0	-10.5%
Nợ phải trả	154	188	-17.9%
Nợ ngắn hạn	113	97.8	16.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.2	27.2	110%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.6	43.4	-38.6%
Nợ dài hạn	41.0	90.3	-54.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.4	68.8	-71.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	205	207	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	205	207	-1.0%
Vốn điều lệ	196	185	6.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	42.3	7.79	111	59.8	139
Giá vốn hàng bán	37.5	7.27	106	56.2	126
Lợi nhuận gộp	4.78	0.52	5.04	3.59	13.0
Doanh thu HĐTC	15.9	15.1	0.00	0.88	1.85
Chi phí TC	0.65	0.16	4.82	1.11	7.03
Chi phí lãi vay	0.65	0.24	2.70	3.17	7.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.76	0.73
Chi phí QLDN	4.29	1.54	1.82	4.63	8.61
LN thuần từ HĐKD	15.7	13.9	-1.60	-2.04	-1.49
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.73	-0.29	7.65	-0.32
LN trước thuế	15.7	13.2	-1.89	5.62	-1.81
Lợi nhuận sau thuế	13.2	11.2	-1.89	5.62	-2.07
LNST của CĐ cty mẹ	12.5	11.2	-1.89	5.66	-2.09

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.5	10.2	-23.1	42.4	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.8	-1.72	0	-61.5	-6.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.1	-5.50	19.8	29.6	-19.5
Tiền đầu kỳ	1.48	0.33	3.32	0.08	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	13.9	2.99	-3.23	10.5	-0.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.4	3.32	0.08	10.5	9.90